CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TU MƠ RÔNG, TỈNH KON TUM

Tu Mơ Rông, tháng 2 năm 2023

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất 2
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất 3
3. Các phương pháp thực hiện 4
4. Sản phẩm của dự án 5
5. Nội dung chính của báo cáo 5
PHẦN I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 6
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên 6
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội huyện Tu Mơ Rông 8
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 9
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 10
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 14
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 17
PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 15
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất 15
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 16
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 16
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân 18
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 20
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 22
3.5. Diện tích đất cần thu hồi 24
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 25
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 26
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 27
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 30
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 30
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 30
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 31
4.4. Các giải pháp khác 31
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 32

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Tu Mơ Rông trong năm 2023 để phát huy các lợi thế về đất đai, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, huy động các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, chú trọng phát triển cây dược liệu, cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao nhằm thúc đẩy kinh tế huyện Tu Mơ Rông phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tập trung đầu tư hạ tầng và thu hút dân cư, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội thì việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là rất cần thiết.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông tổ chức triển khai lập **"Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum".**

1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá tình hình quản lý, hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc khi thực hiện trong năm kế hoạch.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, đến từng đơn vị cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất 2021 -2030 của huyện đã được xét duyệt.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương.

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường để phát triển và sử dụng đất bền vững.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển KT-XH của địa phương.

- Phân bổ sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và hiệu quả, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của địa phương cho những năm trước mắt và lâu dài.

- Thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển góp phần phục vụ đời sống sinh hoạt cho nhiều tầng lớp nhân dân địa phương.

- Tạo điều kiện về đất đai để phát triển các ngành nghề, có những bước chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế xã hội.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025 tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

- Công văn số 2440/UBND-HTKT ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai các thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Nghị Quyết số 66/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 19/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tu Mơ Rông;

- Công văn số 1840/STNMT-QHKHSDĐ ngày 07/07/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum Về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Công văn số 1864/UBND-TNMT ngày 12/07/2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc thống nhất chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông.

3. Các phương pháp thực hiện:

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

- *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa*

- *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có*

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,…

3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận:

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Phương pháp chuyên gia:

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực, để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, …).

4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông *(kèm theo bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu)*.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông tỉ lệ 1/25.000

- Đĩa CD coppy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu đã số hoá.

- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực hiện kế hoạch;

5. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Kết luận và kiến nghị.

Biểu số liệu

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tu Mơ Rông là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 11 xã (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao và Đăk Na) với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha chiếm 8,86% diện tích trên toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2020 là 28.100 người chiếm 5,06% dân số toàn tỉnh (555.645 người).

Ranh giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi - tỉnh Kon Tum
- Phía Nam giáp huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum
- Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei - tỉnh Kon Tum và huyện Nam Trà My - tỉnh Quảng Nam.

Hình 1: Vị trí huyện Tu Mơ Rông trong tỉnh Kon Tum

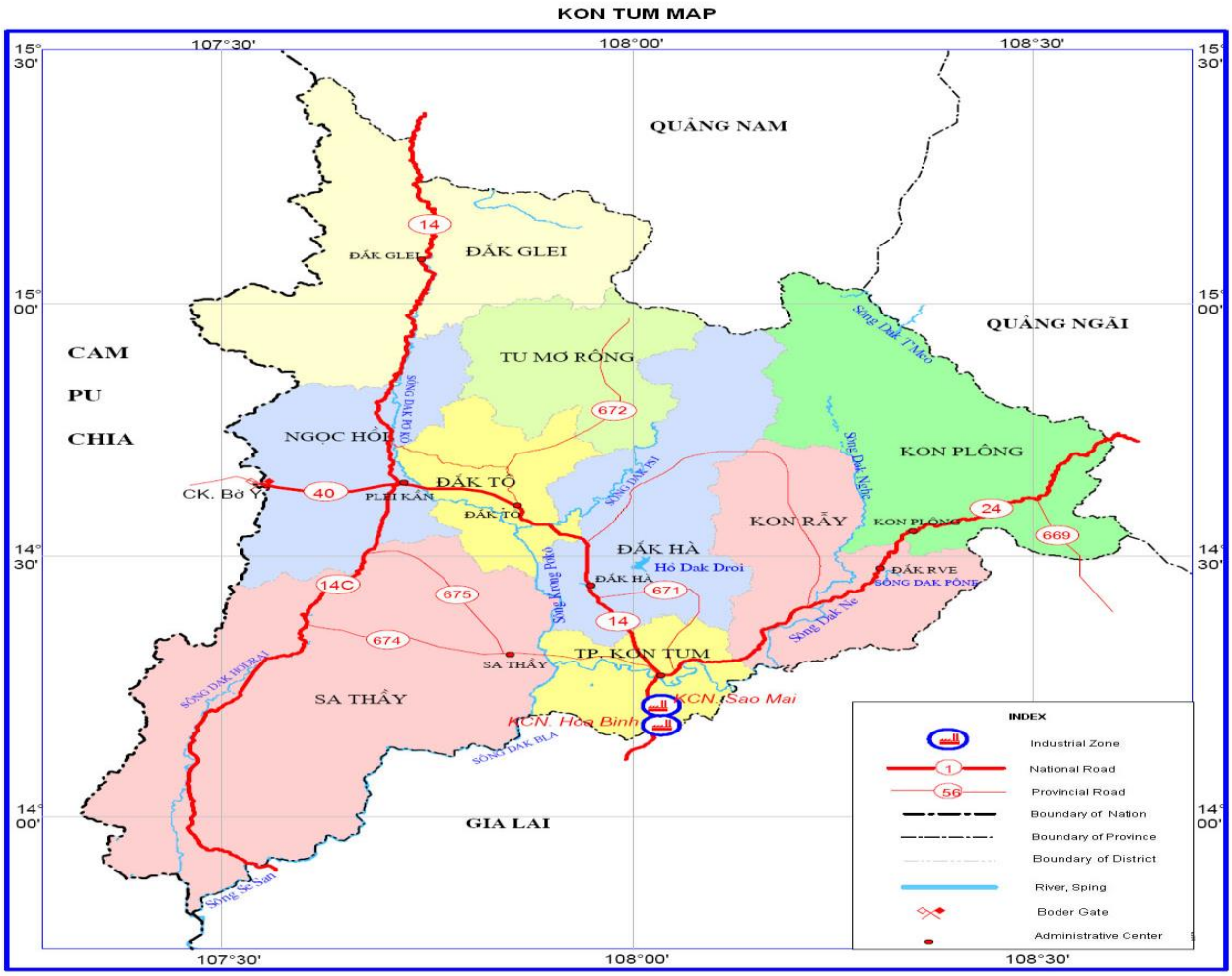

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xem kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo là những thung lũng hẹp là vùng sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

1.1.3. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu vùng khí hậu:

1.1.4. Thủy văn

Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn 1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1 Tài nguyên đất

a) Nhóm đất đỏ vàng (F)

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk)

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa)

b) Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H)

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha)

- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs)

c) Nhóm đất Phù sa (P)

1.1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt

Huyện nằm trên lưu vực sông Đăk Pxi và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện. Lượng mưa bình quân từ 2.200 - 2.600 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa mà hệ thống sông suối Tu Mơ Rông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Nguồn nước mặt tương đối phong phú về mùa mưa, nhưng về mùa khô lại bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nguồn nước ngầm

Hiện tại trên khu vực huyện chưa có tài liệu điều tra thăm dò về nguồn nước ngầm. Nhưng theo điều tra sơ bộ về địa hình, đặc điểm thuỷ văn, cấu trúc địa chất cho thấy mực nước ngầm phân bố rất sâu, vì vậy khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn.

1.1.5.3 Tài nguyên rừng

Tu Mơ rông là một trong những huyện có diện tích rừng lớn của tỉnh (với 57.413 ha, độ che phủ 66,96%), rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, ngăn chặn lũ lụt, sạt lở đất, điều hòa khí hậu, cung cấp lâm sản và các giá trị khác.

1.1.5.4 Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau gồm:

- Nguyên liệu gốm: Đất sét, sét Bentonit đã được thăm dò, đánh giá quy mô trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng trung bình, sản xuất đồ gốm tốt.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xê Đăng, còn lại là Kinh, Giẻ Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống.

1.1.6. Thực trạng môi trường:

Nằm xa các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu vực huyện chưa có những nhà máy lớn nên chưa xảy ra hiện tượng ô nhiễm không khí do chất thải công nghiệp.

Trên địa bàn huyện đã có 45% hộ nông thôn có công trình vệ sinh và 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Điều này góp phần nâng cao đời sống người dân và cải thiện mỹ quan môi trường khu vực, ảnh hưởng tích cực đến môi trường sống của người dân và môi trường xung quanh.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội huyện Tu Mơ Rông

Theo Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp các tháng cuối năm 2022 huyện Tu Mơ Rông như sau:

1.2.1. Về kinh tế

- Trong năm 2022 tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện cơ bản các chỉ tiêu đảm bảo đạt và vượt theo kế hoạch đề ra

1.2.2. Về văn hóa – xã hội

- Chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 trong trường học, đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh;

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người và gia đình có công với cách mạng

- Đã ban hành kế hoạch giảm nghèo năm 2022, theo đó, năm 2022 phấn

đấu tỷ lệ giảm nghèo là 8,74%.

1.2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội:

a) Thuận lợi

Sản xuất nông, lâm nghiệp đang phát triển theo hướng tích cực, từng bước đảm bảo một phần nhu cầu lương thực tại chỗ. Một số loại cây trồng lâu năm như Cà phê, Sâm Ngọc Linh, Hồng Đẳng sâm, ... đã được chú trọng quan tâm đầu tư. Sản phẩm chủ lực của huyện được chú trọng đầu tư phát triển; công tác chống hạn, chống phá rừng, chống cháy, khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, ... được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được cải thiện; các chính sách xã hội được triển khai thực hiện bảo đảm đúng mục đích, đối tượng; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện, quy mô trường lớp học được mở rộng, nâng cấp; hoạt động văn hóa, thông tin truyền thông thực hiện tốt. Đặc biệt là hoạt động tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã và đang thực hiện tốt; chất lượng khám, chữa bệnh dần được cải thiện; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra *(Trồng rừng; trồng cây Mắc Ca; chỉ tiêu chăn nuôi, tiến độ giải ngân, việc triển khai di dân tái định cư)*.

b) Những tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số hạn chế như: Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội khi triển khai gặp nhiều khó khăn, lúng túng: việc triển khai trồng dược liệu phần lớn chỉ tiêu trồng Sâm Ngọc Linh trong doanh nghiệp chưa triển khai và khả năng khó hoàn thành; các vụ việc chặt phá rừng còn xảy ra; giáo dục toàn diện, học lực của học sinh ở một số nơi có chuyển biến nhưng chưa đồng đều; kinh phí cho đào tạo nghề do chỉ đạo triển khai chậm nên chưa được chủ động phân bổ. Ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống chưa phổ biến. Chất lượng một số dịch vụ y tế và nguồn nhân lực tuyến cơ sở còn hạn chế. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng thực hiện nhưng chưa triệt để.

PHẦN II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2022 huyện Tu Mơ Rông trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất dự kiến đến 31/12/2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	**Đất nông nghiệp**	***NNP***	**82.794,04**	**83.253,70**	**459,67**	**100,6%**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.065,84	2.082,69	16,86	100,8%
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.800,89*	1.812,69	11,80	100,7%
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*264,95*	270,00	5,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*14.691,74*	14.861,54	169,80	101,2%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*7.892,81*	8.197,60	304,80	103,9%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*22.885,57*	22.885,33	-0,23	100,0%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*35.126,26*	35.165,27	39,01	100,1%
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*31.589,41*	31.615,78	26,36	
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	*3.536,84*	3.549,49	12,65	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*10,41*	10,46	0,05	100,5%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*121,42*	50,80	-70,62	41,8%
2	**Đất phi nông nghiệp**	***PNN***	**2.525,40**	**2.051,83**	**-473,57**	**81,2%**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,44	1,83	-7,61	19,4%
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65		100,0%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,28	3,14	-15,14	17,2%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18		100,0%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	-3,70	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,91	11,41	0,49	104,5%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.350,57	1.034,03	-316,54	76,6%
-	*Trong đó*					
-	Đất giao thông	DGT	607,96	439,01	-168,95	72,2%
-	Đất thuỷ lợi	DTL	150,65	36,39	-114,26	24,2%
-	Đất văn hoá	DVH	3,20	1,61	-1,59	50,4%
-	Đất y tế	DYT	4,23	3,75	-0,49	88,5%
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	40,21	33,61	-6,61	83,6%
-	Đất thể dục thể thao	DTT	5,92	4,95	-0,97	83,6%
-	Đất năng lượng	DNL	413,01	400,62	-12,39	97,0%
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,11	1,20	0,09	108,1%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	44,44		100,0%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	0,06	101,7%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	3,70	-8,22	31,0%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,69	60,00	0,31	100,5%
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-		
-	Đất chợ	DCH	3,11	1,29	-1,82	41,5%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,50	9,39	-0,11	98,9%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	-	-1,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	598,02	470,03	-128,00	78,6%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89	16,78	-0,11	99,3%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45	3,23	-0,22	93,6%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	473,02	494,93	21,91	104,6%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	2,24	-1,50	59,9%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,95	-	-21,95	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**424,80**	**438,71**	**13,91**	**103,3%**

(Nguồn Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 19/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tu Mơ Rông)

Tổng diện tích tự nhiên là 85.744,25 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 82.974,04 ha; kết quả thực hiện được là: 83.253,7 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 459,67 ha; đạt 100,6% so với kế hoạch.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 2.525,4 ha; kết quả thực hiện được là: 2.051,83 ha; thấp hơn 473,57 ha so với kế hoạch; đạt 81,2% kế hoạch đề ra.

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 424,81 ha, kết quả thực hiện được là 438,71 ha; cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,9 ha.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện cho thấy một số chỉ tiêu chỉ đạt tỷ lệ thấp, một số chỉ tiêu đạt và vượt mức so với kế hoạch.

Quá trình thực hiện kế hoạch vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập như:

- Nhiều dự án dự định triển khai *(nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng)*, nhưng do nguồn vốn không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông năm 2022 nhìn chung có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện.

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai

thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý không có quy hoạch chi tiết, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, lô đất ở méo mó, có lô quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải toả lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới kế hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Cơ chế thúc đẩy đầu tư thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch còn yếu việc các doanh nghiệp chỉ đăng ký đầu tư rồi chậm thực hiện dự án còn diễn ra phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước... ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được lập vào quý III hàng năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp thu hồi.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Chưa quán triệt đầy đủ vai trò của kế hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý đất đai dẫn tới chưa có sự chỉ đạo đúng mức đối với việc lập, phê duyệt và triển khai kế hoạch sử dụng đất.

- Hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đất đai nói chung và về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng hiện vẫn còn thiếu và chưa hoàn chỉnh. Chính sách trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường GPMB, giá đất, chính sách tái định cư khi thu hồi đất… đây là nguyên nhân khách quan làm cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm gặp nhiều khó khăn.

- Do điều kiện ngân sách của huyện cũng như của các xã còn hạn hẹp nhất là kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục không thực hiện được.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Do tiến độ hoàn thành các dự án kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tính khả thi không cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

Bên cạnh đó, do đặc thù là huyện miền núi, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do vậy việc thực hiện kế hoạch giao đất đấu giá quyền sử dụng đất gặp rất nhiều khó khăn; quá trình thực hiện thường kéo dài. Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đôi khi còn bị động, chưa tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất phát sinh của các ngành, lĩnh vực nên phương án kế hoạch chưa bao quát, dự báo và tính toán được đầy đủ những diễn biến của các lĩnh vực kinh tế - xã hội;

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Tu Mơ Rông; Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Tu Mơ Rông năm 2023, huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 và đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Cụ thể:

Bảng 2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.744,25**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**82.972,49**	**96,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	2,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.809,94	2,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.612,85	17,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.197,26	9,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.882,29	26,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,08	40,98
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.600,70	36,85
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,44	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	0,07
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.339,58**	**2,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,744	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,176	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,62	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.248,51	1,46
-	Đất giao thông	DGT	522,31	0,61
-	Đất thuỷ lợi	DTL	127,89	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất văn hoá	DVH	3,40	0,00
-	Đất y tế	DYT	3,73	0,00
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	34,82	0,04
-	Đất thể dục thể thao	DTT	12,22	0,01
-	Đất năng lượng	DNL	429,60	0,50
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,79	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	0,07
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,45	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,50	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,91	0,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**432,17**	**0,50**

(Diện tích các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**82.794,04**	**83.253,70**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.065,84	2.082,69	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.800,89*	1.812,69	
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*264,95*	270,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*14.691,74*	14.861,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*7.892,81*	8.197,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*22.885,57*	22.885,33	0,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*35.126,26*	35.165,27	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*31.589,41*	31.615,78	
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	*3.536,84*	3.549,49	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*10,41*	10,46	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*121,42*	50,80	70,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.525,40**	**2.051,83**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,44	1,83	7,61
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,28	3,14	15,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	3,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,91	11,41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.350,57	1.034,03	316,54
-	*Trong đó*				
-	Đất giao thông	DGT	607,96	439,01	168,95
-	Đất thuỷ lợi	DTL	150,65	36,39	114,26
-	Đất văn hoá	DVH	3,20	1,61	1,59
-	Đất y tế	DYT	4,23	3,75	0,49
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	40,21	33,61	6,61
-	Đất thể dục thể thao	DTT	5,92	4,95	0,97
-	Đất năng lượng	DNL	413,01	400,62	12,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,11	1,20	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	44,44	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	3,70	8,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,69	60,00	
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,11	1,29	1,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,50	9,39	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	-	1,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	598,02	470,03	128,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89	16,78	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45	3,23	0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	473,02	494,93	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	2,24	1,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,95	-	21,95
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**424,80**	**438,71**	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023 lĩnh vực nông nghiệp

Đất nông nghiệp giảm khoảng 281,22 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và do chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2023 lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 287,75 ha so với năm 2022 do chuyển từ các loại đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp sang, để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp như sau:

+ Nhu cầu đất quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự huyện với diện tích 17,91 ha.

+ Nhu cầu đất an ninh của công an huyện với diện tích 1,55 ha.

+ Nhu cầu đất cụm công nghiệp cần sử dụng 15 ha thực hiện công trình: cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà.

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 5,48 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Xây dựng cây xăng; Trạm thu mua nông sản và các dịch vụ khác; Đất thương mại dịch vụ xã Tu Mơ Rông; Đất thương mại dịch vụ (của ông Nguyễn Văn Mẫn); Đất thương mại dịch vụ xã Đăk Na ông A Nghiêm; Đất thương mại dịch vụ (Trạm cân thu mua nông sản của ông Phạm Minh Thế); Đất thương mại dịch vụ của ông Nguyễn Văn Thành; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Điệp; Trạm thu mua nông sản ông Nguyễn Văn Thành,...).

+ Nhu cầu đất của các doanh nghiệp để khai thác vật liệu xây dựng với diện tích 3,21 ha (thực hiện các dự án như: Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ số 32 , làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông (Thuộc dự án: Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông): Hạng mục Khai thác khoáng sản,...).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 83,3 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường lên khu di tích lịch sử cách mạch căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum; Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Pu Tá; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông (đoạn xã Đăk Tờ Kan); Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương I, Măng Rương II (Đoạn nối tiếp Đường Bê tông đi khu sản xuất giai đoạn II); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đường đi khu sản xuất, thác Siu Puông, xã Đăk Na; Đường đi khu sản xuất Xu Hom thôn Ngọc La,....).

+ Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế cho mục đích thủy lợi diện tích 91,5 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi); Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan; Cụm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun xã Đăk Rơ Ông; Nước sinh hoạt thôn Ba Tu 3, xã Ngọc Yêu; Nước sinh hoạt tập trung khu tái định cư Ba Khen - Long Tro xã Văn Xuôi; Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Thuỷ lợi xã Đăk Sao (Hạng mục: Thuỷ lợi Đăk Prí); Thủy lợi Kô Kíp, xã Ngọk Lây; Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm xã Ngọc Yêu; Cấp nước sinh hoạt các thôn xã Đăk Hà; Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đăk Hà (hạng mục nhánh nhỏ),...).

+ Nhu cầu đất văn hóa của UBND xã với diện tích 1,79 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Hội trường đa năng xã Đăk Na; Hội trường đa năng xã Văn Xuôi; Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà).

+ Nhu cầu đất giáo dục đào tạo diện tích 1,21 ha thực hiện các dự án: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp.

+ Nhu cầu đất thể dục, thể thao của các xã là 7,27 ha (thực hiện dự án sử dụng đất như: Khu thể dụng thể thao xã Tu Mơ Rông; Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao xã Đăk Hà; Khu văn hoá thể thao xã Đăk Sao).

+ Nhu cầu đất năng lượng của các tổ chức diện tích 28,98 ha thực hiện dự án Thủy điện Đăk Psi 2; Thủy điện Thượng Đăk Psi; Thuỷ điện Thượng Đăk Psi 1.

+ Nhu cầu đất chợ diện tích 0,16 ha thực hiện dự án sử dụng đất như: Chợ trung tâm xã Ngọk Lây.

+ Nhu cầu đất ở nông thôn chuyển mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân diện tích 52,06 ha. Thực hiện các dự án: Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Bố trí dân cư); Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 139 hộ thôn Tu Thó, xã Tê Xăng; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông; Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông; Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà,…

+ Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác với diện tích 3,53 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất[3]	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8) = (6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.744,25**	**100,00**	**85.744,25**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**83.253,70**	**97,10**	**82.972,49**	**96,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.082,69	2,43	2.077,05	2,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.812,69	2,11	1.809,94	2,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.861,54	17,33	14.612,85	17,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.197,60	9,56	8.197,26	9,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,33	26,69	22.882,29	26,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,27	41,01	35.134,08	40,98
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.615,78	36,87	31.600,70	36,85
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,46	0,01	10,44	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,80	0,06	58,50	0,07
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.051,83**	**2,39**	**2.339,58**	**2,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,834	0,002	19,744	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,00	2,20	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	15,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14	0,00	8,62	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,176	0,005	4,176	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,41	0,01	14,62	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.034,03	1,21	1.248,51	1,46
-	Đất giao thông	DGT	439,01	0,51	522,31	0,61
-	Đất thuỷ lợi	DTL	36,39	0,04	127,89	0,15
-	Đất văn hoá	DVH	1,61	0,00	3,40	0,00
-	Đất y tế	DYT	3,75	0,00	3,73	0,00
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,61	0,04	34,82	0,04
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	0,01	12,22	0,01
-	Đất năng lượng	DNL	400,62	0,47	429,60	0,50
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	0,00	1,20	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	0,05	44,79	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,00	3,41	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất(3)	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	0,00	3,70	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	0,07	60,00	0,07
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,00	1,45	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	0,01	9,25	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,03	0,55	522,08	0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,78	0,02	16,50	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	0,00	3,20	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,93	0,58	469,91	0,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	0,00	2,24	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	3,53	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**438,71**	**0,51**	**432,17**	**0,50**

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 83.253,70 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 82.896,19 ha (chiếm 97% tổng diện tích tự nhiên) giảm 281,22 ha so với hiện trạng năm 2022.

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2.051,83 ha.

- Diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.416,75 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên, tăng 364,92 ha so với hiện trạng năm 2022.

c/ Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 438,71 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 432,17 ha giảm 6,53 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 431,30 ha; giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất nông nghiệp khác; đất thương mại - dịch vụ 0,18 ha; đất giao thông 1,14 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất tôn giáo 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 3,40 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 283,22 ha bao gồm:*

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,64 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 154,79 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 88,54 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,04 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 31,19 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,02 ha.

- *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 0 ha.*

Bảng 5: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**283,22**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*2,75*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	*2,88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	154,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,19
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	15,08
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	*RST/PNN*	16,11
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	*RST/NKR(a)*	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích thu hồi là 411,24 ha trong đó:

Thu hồi diện tích đất nông nghiệp là: 379,72 ha gồm đất trồng lúa 5,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 249,99 ha; thu hồi diện tích đất trồng cây lâu năm là 89,84 ha; đất rừng phòng hộ 3,04 ha; đất rừng sản xuất là 31,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha.

Thu hồi đất phi nông nghiệp là: 31,52 ha gồm đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất giao thông 0,5 ha; đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; đất chợ 0,3 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; Đất ở tại nông thôn 4,75 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha; Đất sông, suối 25,02 ha.

Bảng 6: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**379,72**
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,75
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	249,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,19
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN	15,08
-	*Đất có rừng trồng sản xuất*	*RST*	16,11
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**31,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	0,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	*Đất hạ tầng*	*DHT*	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	0,50
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	-
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	0,01
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-
-	*Đất có di tích lịch sử-văn hoá*	*DDT*	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0,06
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	0,00
-	*Đất cơ sở khoa học*	*DKH*	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Diện tích đất cần thu hồi theo từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 là 6,53 ha trong đó: chuyển qua đất trồng cây lâu năm là 2 ha; đất thương mại dịch vụ 0,18 ha; đất phát triển hạ tầng 0,96 ha; đất ở tại nông thôn 3,4 ha.

Bảng 7: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**2,00**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4,53**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,96
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,91*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,05*
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch huyện Tu Mơ Rông dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc ban hành đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022;

- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về bãi bỏ một số quy định của Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2021; Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

- Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá nhà công trình năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

a) Các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn = diện tích đất ở nông thôn tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn:

= 52,06 ha x 0,8 tỷ/ha = 41,648 tỷ đồng.

- Thu tiền thuê đất thương mại dịch vụ = diện tích đất thương mại dịch vụ tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực/thời hạn thuê đất 50 năm.

= 5,48 ha x 4 tỷ/ha/50 năm = 0,438 tỷ đồng.

Tổng thu: 42,086 tỷ đồng

b) Các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: 3,800 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất trồng lúa: 0,564 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm: 14,999 tỷ đồng
- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm: 6,390 tỷ đồng

Tổng chi: 24,753 tỷ đồng

Cân đối thu chi: 42,086 tỷ đồng – 24,753 tỷ đồng = 17,333 tỷ đồng

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2023 huyện Tu Mơ Rông có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất; Các khoản chi cho việc thu hồi đất, di dời, tái định cư. Cân đối thu chi là 17,333 tỷ đồng.

TT	Nội dung	Diện tích	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)

		(ha)		
I	**TỔNG THU**			**42.086.400.000**
1	**Thu tiền giao đất**			41.648.000.000
-	Giao đất ở nông thôn	52,06	800.000.000	41.648.000.000
2	**Thu tiền cho thuê đất**			438.400.000
-	Đất thương mại dịch vụ	5,48	4.000.000.000/50 năm	438.400.000
II	**TỔNG CHI**			**24.753.800.000**
1	**Chi đền bù đất ở**			**3.800.000.000**
-	Đất ở nông thôn	4,75	800.000.000	3.800.000.000
2	**Chi đền bù đất nông nghiệp**			**20.953.800.000**
	Đất trồng lúa	5,64	100.000.000	564.000.000
	Đất trồng cây hàng năm	249,99	60.000.000	14.999.400.000
	Đất trồng cây lâu năm	89,84	60.000.000	5.390.400.000
	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			**17.332.600.000**

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên; Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp; Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động; Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2023 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc KHSD đất năm 2023 đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật.

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất năm 2023 đã được phê duyệt.

4. Giải pháp khác

a) Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

b) Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông

tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư…

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tu Mơ Rông được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Kết quả của dự án kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm kế hoạch sử dụng đất của huyện là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả trung ương, tỉnh và địa phương... Trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, xây dựng nông thôn và phát triển của các ngành kinh tế, mang tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục dích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,… khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của địa phương.

2. Kiến nghị

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từng bước đưa công tác cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất bố trí dân cư gắn với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tăng cường kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách của Nhà nước nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đóng góp thực hiện chương trình phát triển.

Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cần theo dõi dự báo để khuyến cáo các đối tượng sử dụng đất đúng mục đích, nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - Xã hội trên địa bàn.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.